

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
PETROVIETNAM POWER NHON
TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness**

Số: /CPNT2-TCKT

No: /CPNT2-TCKT

Dong Nai, ngày tháng 01 năm 2026

Dong Nai, Jan , 2026

“V/v: Gửi Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025
kèm giải trình chênh lệch KQKD”.

Re: Submission of the 4th Quarter of 2025
Financial statements with the explanation of
differences in business performance.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
DISCLOSURES ON THE PORTAL OF THE STATE SECURITIES
COMMISSION OF VIETNAM**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
Company name: PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán/ *Ticker symbol*: NT2
 - Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai
Head office address: PetroVietnam Power Center, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province
 - Điện thoại/*Phone*: 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897
2. Loại thông tin công bố/ *Type of disclosure*: Định kỳ/ *Periodic*
3. Nội dung của thông tin công bố/ *Disclosures*:
 - Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 và giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (NT2) discloses information on the Financial Statements for the 4th Quarter of 2025 and explains the

differences in some items of business performance compared to the same period in 2024 as follows:

Đvt/Unit: Tỷ đồng/ VND Billion

Các chỉ tiêu/Items	Quý 4 năm 2025/ 4th Quarter of 2025	Quý 4 năm 2024/ 4th Quarter of 2024	Chênh lệch/ Difference	
			Số tiền/ Amount	Tỷ lệ %/ Rate %
Doanh thu, thu nhập khác <i>Revenue, Other Income</i>	2,420.1	1,819.3	600.8	33.0%
Tổng chi phí <i>Total expenses</i>	1,944.8	1,729.7	215.1	12.4%
Lợi nhuận trước thuế TNDN <i>Profit before corporate income tax</i>	475.3	89.6	385.7	430.6%
Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Profit after corporate income tax</i>	422.2	74.5	347.7	466.3%

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2025 lần lượt tăng 385,7 tỷ đồng và tăng 347,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 430,6% và tăng 466,3% so với Quý 4 năm 2024 chủ yếu do sự biến động của một số chỉ tiêu sau:

Profit before tax and profit after tax of the 4th quarter of 2025 increased by VND 385.7 billion and VND 347.7 billion, respectively, equivalent to 430.6% and 466.3% compared to the 4th quarter of 2024, mainly due to fluctuations in the following items:

- Lợi nhuận gộp về sản xuất điện Quý 4 năm 2025 tăng 389,8 tỷ đồng (tương ứng tăng 443,9%) so với Quý 4 năm 2024. Doanh thu sản xuất điện tăng 583,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 32,7%), giá vốn hàng bán tăng 193,6 tỷ đồng (tương ứng tăng 11,4%) so với Quý 4 năm 2024, doanh thu và giá vốn cùng tăng nhưng doanh thu sản xuất điện tăng mạnh hơn giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận gộp về sản xuất điện Quý 4 năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Gross profit from electricity production in the 4th quarter of 2025 increased by VND 389.8 billion (equivalent to 443.9%) compared to the 4th quarter of 2024. Revenue from electricity production increased by VND 583.4 billion (equivalent to 32.7%), cost of goods sold increased by VND 193.6 billion (equivalent to 11.4%) compared to the 4th quarter of 2024, revenue and cost of goods sold increased, but revenue from electricity production increased more than cost of goods sold, resulting in an increase in gross profit from electricity production in the 4th quarter of 2025 compared to the same period of 2024.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính Quý 4 năm 2025 tăng 9,6 tỷ đồng so với Quý 4 năm 2024.

Profit from financing activities in the 4th quarter of 2025 increased by VND 9.6 billion compared to the 4th quarter of 2024.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4 năm 2025 tăng 11,8 tỷ đồng so với Quý 4 năm 2024.

General and administrative expenses in the 4th quarter of 2025 increased by VND 11.8 billion compared to the 4th quarter of 2024.

- Lợi nhuận từ hoạt động khác Quý 4 năm 2025 giảm 1,9 tỷ đồng so với Quý 4 năm 2024.

Profit from other activities in the 4th quarter of 2025 decreased by VND 1.9 billion compared to the 4th quarter of 2024.

NT2 xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM về biến động kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2025 với nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực.

We are pleased to explain to the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Stock Exchange, and the Ho Chi Minh City Stock Exchange regarding the fluctuations in business performance in the 4th quarter of 2025 with as stated above and ensure that the above disclosures are true and correct.

4. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 15/01/2026 tại địa chỉ: <http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>.

Such information was published on the website of PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company on Jan 15th, 2026, at the following address: <http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and correct and we bear full responsibility to the law.

Trân trọng ./.

Respectfully yours./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- CT.HĐQT/Chairman of the Board;
- Giám đốc/ Director;
- TBKS/ Head of the Board of Supervisors;
- Lưu Filed: VT; P.TCKT.

Đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025.
Financial Statements of the 4th Quarter of 2025.



**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



Nguyễn Văn Quyền

Số văn bản: 63/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 15/01/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2025

(Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2025)



Số văn bản: 63/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 15/01/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Áp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU B 01a-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.879.148.202.028	5.773.811.804.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22.303.884.186	56.958.238.240
1. Tiền	111		22.303.884.186	6.958.238.240
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.757.490.790.416	2.273.490.790.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.757.490.790.416	2.273.490.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.740.506.950.888	2.988.656.591.746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.615.908.579.639	2.933.275.806.587
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	124.598.371.249	79.696.611.412
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(24.315.826.253)
IV. Hàng tồn kho	140	8	354.104.290.287	332.599.835.856
1. Hàng tồn kho	141		354.104.290.287	332.599.835.856
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.742.286.251	122.106.347.806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.742.286.251	4.749.424.813
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	117.356.922.993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.244.868.207.203	2.924.035.246.214
I. Tài sản cố định	220		901.756.037.797	1.441.668.582.940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	879.906.464.883	1.419.617.676.690
- Nguyên giá	222		11.348.987.395.465	11.332.539.745.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.469.080.930.582)	(9.912.922.068.958)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	21.849.572.914	22.050.906.250
- Nguyên giá	228		31.602.900.921	31.602.900.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.753.328.007)	(9.551.994.671)
II. Tài sản dài hạn khác	260		343.112.169.406	1.482.366.663.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	343.112.169.406	1.482.366.663.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.124.016.409.231	8.697.847.050.278

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.395.219.110.082	4.508.766.939.857
I. Nợ ngắn hạn	310		4.395.219.110.082	4.508.766.939.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.234.301.645.364	2.252.855.930.357
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	74.733.447.905	23.443.418.143
3. Phải trả người lao động	314		43.604.931.743	20.967.804.184
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.221.256.702.468	1.153.671.392.026
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	49.505.973.867	49.029.932.349
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.762.306.137.095	996.392.854.961
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.510.271.640	12.405.607.837
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.728.797.299.149	4.189.080.110.421
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	4.728.797.299.149	4.189.080.110.421
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		226.065.784.162	226.065.784.162
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.624.428.724.987	1.084.711.536.259
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		624.747.492.759	1.001.817.575.869
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		999.681.232.228	82.893.960.390
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		9.124.016.409.231	8.697.847.050.278

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 12 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng	01		2.367.322.911.909	1.783.938.239.755	7.803.523.273.833	5.943.678.536.835
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	19	2.367.322.911.909	1.783.938.239.755	7.803.523.273.833	5.943.678.536.835
3. Giá vốn hàng bán	11		1.889.686.561.658	1.696.128.018.245	6.710.116.436.196	5.892.165.694.504
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		477.636.350.251	87.810.221.510	1.093.406.837.637	51.512.842.331
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	52.241.940.170	34.638.734.711	170.382.076.671	99.945.036.035
6. Chi phí tài chính	22	22	18.293.177.018	10.296.781.742	66.376.841.522	38.657.504.508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.237.234.483	10.154.252.614	64.690.698.207	34.929.818.001
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	34.651.987.336	22.815.567.862	75.705.937.670	81.167.554.815
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-26)	30		476.933.126.067	89.336.606.617	1.121.706.135.116	31.632.819.043
9. Thu nhập khác	31	24	572.359.155	684.351.401	4.245.657.022	73.204.926.673
10. Chi phí khác	32		2.227.230.306	443.479.065	3.187.905.500	881.093.583
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.654.871.151)	240.872.336	1.057.751.522	72.323.833.090
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		475.278.254.916	89.577.478.953	1.122.763.886.638	103.956.652.133
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	53.041.911.304	15.014.579.743	123.082.654.410	21.062.691.743
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51)	60		422.236.343.612	74.562.899.210	999.681.232.228	82.893.960.390
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.442	161	3.375	190

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 12 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
4			
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.122.763.886.638	103.956.652.133
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	556.350.994.956	687.070.057.755
Các khoản dự phòng	03	(24.315.826.253)	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	-	(3.502.473.467)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(167.461.621.311)	(94.722.847.394)
Chi phí lãi vay	06	64.690.698.207	34.929.818.001
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.552.028.132.237	727.731.207.028
Thay đổi các khoản phải thu	09	(563.571.119.488)	(717.465.515.882)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(21.504.454.431)	(72.243.206.300)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(921.255.549.588)	600.627.373.340
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.139.261.632.430	73.299.034.686
Tiền lãi vay đã trả	14	(62.594.662.829)	(32.890.473.946)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84.903.322.849)	(20.094.861.731)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.036.136.193)	(31.254.889.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.006.424.519.289	527.708.668.183
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(12.394.036.872)	(3.557.135.613)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	63.974.747
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(4.957.490.790.416)	(4.110.440.790.416)
4. Tiền thu hồi khoản đầu tư ngắn hạn	24	3.473.490.790.416	3.937.340.790.416
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	120.855.130.903	109.745.715.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.375.538.905.969)	(66.847.445.636)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.750.146.403.659	2.354.643.589.722
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.984.233.121.525)	(2.558.250.734.761)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(431.453.249.508)	(201.448.708.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	334.460.032.626	(405.055.853.269)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(34.654.354.054)	55.805.369.278
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	56.958.238.240	1.152.868.962
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	22.303.884.186	56.958.238.240

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 82.370.251.792 đồng (Năm 2024: 35.763.761.384 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 4.924.420.529 đồng (Năm 2024: 2.828.385.151 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 9.375.618.076 đồng (Năm 2024: 9.014.824.084 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 12 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gần nhất ngày 20 tháng 06 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 170 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 168 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê, điều hành quản lý nhà và đất ở; cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Áp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị tại thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Áp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ; chi phí thuê đất dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 11. Các khoản trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
Áp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	132.156.578	125.289.733
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.171.727.608	6.832.948.507
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Tổng cộng	<u>22.303.884.186</u>	<u>56.958.238.240</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.757.490.790.416	2.273.490.790.416
Tổng cộng	<u>3.757.490.790.416</u>	<u>2.273.490.790.416</u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có số dư tại ngày 31/12/2025 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hường mức lãi suất từ 5,2%/năm đến 6%/năm.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31/12/2025 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại với giá trị là 490.790.416 đồng đang tạm dừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	3.615.896.185.169	2.933.258.613.166
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.394.470	17.193.421
Tổng cộng	<u>3.615.908.579.639</u>	<u>2.933.275.806.587</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Siemens Energy Global	-	1.526.376.282
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	82.370.251.792	35.763.761.384
Ký cược, ký quỹ	47.500.000	15.000.000
Phải thu khác	27.065.000	237.919.289
Tổng cộng	<u>124.598.371.249</u>	<u>79.696.611.412</u>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (“EPTC”) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EVN/EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

8. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm giá trị nhiên liệu dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Vật tư phục vụ sản xuất điện	289.184.309.958	267.604.801.750
Dầu DO 0,05% S	64.919.980.329	64.995.034.106
Tổng cộng	<u>354.104.290.287</u>	<u>332.599.835.856</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.972.510.902.136	8.312.185.485.163	35.945.649.692	11.897.708.657	11.332.539.745.648
Tăng trong kỳ	6.626.860.975	-	4.834.604.751	4.986.184.091	16.447.649.817
Số dư tại ngày 31/12/2025	2.979.137.763.111	8.312.185.485.163	40.780.254.443	16.883.892.748	11.348.987.395.465
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.965.142.359.863	7.903.223.828.856	33.533.579.639	11.022.300.600	9.912.922.068.958
Khấu hao trong kỳ	148.896.379.520	405.639.497.249	890.570.884	732.413.971	556.158.861.624
Số dư tại ngày 31/12/2025	2.114.038.739.383	8.308.863.326.105	34.424.150.523	11.754.714.571	10.469.080.930.582
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2025	865.099.023.728	3.322.159.058	6.356.103.920	5.129.178.177	879.906.464.883
Tại ngày 01/01/2025	1.007.368.542.273	408.961.656.307	2.412.070.053	875.408.057	1.419.617.676.690

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.353.230.655.906 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 73.774.469.739 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2025	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2025	-	9.551.994.671	9.551.994.671
Khấu hao trong kỳ	-	201.333.336	201.333.336
Số dư tại ngày 31/12/2025	-	9.753.328.007	9.753.328.007
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2025	21.602.554.546	247.018.368	21.849.572.914
Tại ngày 01/01/2025	21.602.554.546	448.351.704	22.050.906.250

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, tỉnh Đồng Nai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.396.346.375 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 và các phụ lục hợp đồng bổ sung giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (“PVGas”). Trong một số tháng của các năm trước, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, tuy nhiên Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm (“lượng khí trả trước”). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm phát sinh và có thể khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác, việc áp dụng khấu trừ bằng khí nhận trước trong bất kỳ một năm hợp đồng nào sẽ không vượt quá 15% lượng khí tối thiểu năm của năm hợp đồng đó. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, tiền khí trả trước đã được PVGas khấu trừ hết vào nghĩa vụ bao tiêu trong năm 2025.
- (ii) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khí nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng cho kỳ phát sinh 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (iii) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.

- (iv) Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phi bảo hiểm nhà máy và các khoản trả trước khác	4.742.286.251	4.749.424.813
Tổng cộng	4.742.286.251	4.749.424.813
b. Dài hạn		
Khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí (i)	-	1.039.511.914.882
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (ii)	125.809.742.176	137.131.381.946
Chi phí sửa chữa lớn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (iii)	213.495.219.381	301.702.397.469
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iv)	2.999.826.324	3.352.747.068
Chi phí khác	807.381.525	668.221.909
Tổng cộng	343.112.169.406	1.482.366.663.274

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.221.675.676.974	1.221.675.676.974	2.153.018.063.190	2.153.018.063.190
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	5.080.885.046	5.080.885.046	6.606.186.471	6.606.186.471
	1.226.756.562.020	1.226.756.562.020	2.159.624.249.661	2.159.624.249.661
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Siemens Energy Global GmbH & Co.KG	-	-	90.148.277.384	90.148.277.384
- Các đối tượng khác	7.545.083.344	7.545.083.344	3.083.403.312	3.083.403.312
	7.545.083.344	7.545.083.344	93.231.680.696	93.231.680.696
Tổng cộng	1.234.301.645.364	1.234.301.645.364	2.252.855.930.357	2.252.855.930.357

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp	Phát sinh trong kỳ		Số phải nộp
	tại ngày 01/01/2025	Số phải nộp	Số đã thực nộp	tại ngày 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	48.345.960.395	34.892.039.141	13.453.921.254
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.145.678.953	1.145.678.953	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.862.579.743	123.082.654.410	84.903.322.849	53.041.911.304
Thuế thu nhập cá nhân	537.170.938	13.385.665.144	13.906.018.755	16.817.327
Thuế tài nguyên	3.678.461.520	40.907.586.240	40.923.884.040	3.662.163.720
Các loại thuế, phí khác	4.365.205.942	31.912.296.642	31.718.868.284	4.558.634.300
Tổng cộng	23.443.418.143	258.779.841.784	207.489.812.022	74.733.447.905

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu khí (i)	1.158.056.197.580	1.116.609.913.314
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng nhà máy (ii)	57.990.251.026	32.939.774.371
Chi phí lãi vay	4.924.420.529	2.828.385.151
Các khoản trích trước khác	285.833.333	1.293.319.190
Tổng cộng	1.221.256.702.468	1.153.671.392.026

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

- (i) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.
- (ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co.KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả	39.278.284.374	39.278.284.374
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*)		
Cổ tức phải trả	9.375.618.076	9.014.824.084
Các khoản phải trả khác	852.071.417	736.823.891
Tổng cộng	49.505.973.867	49.029.932.349

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PVGAS phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MÁU B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY NGẮN HẠN

	Số dư tại ngày 01/01/2025		Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 31/12/2025	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	996.392.854.961	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	996.392.854.961	996.392.854.961	3.750.146.403.659	2.984.233.121.525	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095
	996.392.854.961	996.392.854.961	3.750.146.403.659	2.984.233.121.525	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 010/TTH.KHDN/25NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2026. Lãi được trả định kỳ hàng tháng. Thời hạn của mỗi khoản nợ tối là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>287.876.029</u>	<u>287.876.029</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam-CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHI NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.231.480.796.169	4.335.849.370.331
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	82.893.960.390	82.893.960.390
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.084.711.536.259	4.189.080.110.421
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	999.681.232.228	999.681.232.228
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(230.300.823.200)	(230.300.823.200)
Chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	-	-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.624.428.724.987	4.728.797.299.149

Theo Nghị quyết số 01/NQ-CPNT2 ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 với tỷ lệ 8%/mệnh giá tương ứng số tiền 230.300.823.200 đồng. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo nghị quyết nêu trên.

Theo Nghị quyết số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến hết năm 2024. Theo đó, cổ tức được chia với tỷ lệ 7%/mệnh giá tương ứng số tiền 201.513.220.300 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý được trích lập với số tiền là 28.150.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết số 11/NQ-CPNT2 ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của Công ty với tỷ lệ 7%/mệnh giá tương ứng số tiền 201.513.220.300 đồng. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo nghị quyết nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ/ kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ/ kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012, Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.605.165.960.750	4.794.847.565.102
Chi phí nhân công	122.513.434.279	82.903.970.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	556.350.994.956	687.070.057.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.919.537.235	348.992.051.668
Chi phí khác	50.872.446.646	59.519.604.456
Tổng cộng	6.785.822.373.866	5.973.333.249.319

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	167.461.621.311	94.658.872.647
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.920.455.360	5.286.163.388
Tổng cộng	170.382.076.671	99.945.036.035

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	64.690.698.207	34.929.818.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.686.143.315	3.727.686.507
Tổng cộng	66.376.841.522	38.657.504.508

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	40.753.084.288	25.829.043.490
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	4.345.903.728	4.102.549.000
Chi phí vật liệu văn phòng	1.926.367.607	2.094.565.210
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.577.776.426	1.399.175.271
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	6.824.798.975	6.725.906.735
Thuế và lệ phí	634.755.042	537.585.420
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	322.833.599	807.927.223
Dịch vụ mua ngoài	25.938.178.913	27.504.877.340
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(24.315.826.253)	-
Chi phí quản lý khác	17.698.065.345	12.165.925.126
Tổng cộng	75.705.937.670	81.167.554.815

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thu nhập từ ghi nhận tăng giá trị vật tư dự phòng ISP	2.574.801.487	70.294.128.000
Thu từ thanh lý tài sản	-	63.974.747
Thu nhập khác	1.670.855.535	2.846.823.926
Tổng cộng	4.245.657.022	73.204.926.673

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025			Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	1.019.053.011.911	103.710.874.727	1.122.763.886.638	103.956.652.133
Cộng: Các chi phí không được trừ	3.632.661.811	372.719.436	4.005.381.247	1.356.246.581
Trừ: Các khoản không chịu thuế	(25.473.404.536)	(2.574.801.487)	(28.048.206.023)	-
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	997.212.269.186	101.508.792.676	1.098.721.061.862	105.312.898.714
Thuế suất	10%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	99.721.226.919	20.301.758.535	120.022.985.454	21.062.579.743
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.428.950.831	-	2.428.950.831	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	115.757.828	514.960.297	630.718.125	112.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	102.265.935.578	20.816.718.832	123.082.654.410	21.062.691.743

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế	999.681.232.228	82.893.960.390
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH (*)	28.150.000.000	28.150.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	971.531.232.228	54.743.960.390
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.375	190

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2025 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2025 theo Nghị quyết số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025 được Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý với số tiền là 28.150.000.000 đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết bán hàng**

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Cam kết mua hàng**

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 04 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

28. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PVN”) về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chỉ phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”) và ghi nhận khoản phải trả cho PV GAS dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa PVNT2 và PV GAS (Hợp đồng mua bán khí) và giữa PVNT2 và Công ty Mua Bán Điện (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện thuộc EVN, PV GAS về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chỉ phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chỉ phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan chức năng có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chỉ phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 12 năm 2025.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, Công ty đã ký kết Phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 16 (“Phụ lục hợp đồng bổ sung 16”) của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 về việc điều chỉnh giá bán điện theo vốn đầu tư quyết toán Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với Công ty Mua bán Điện (“EPTC”), bao gồm điều khoản liên quan đến điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ (tỷ giá gốc) trong phương án điện tại Hợp đồng mua bán điện 07 ở trên. Theo đó, phần doanh thu bổ sung liên quan đến phần chênh lệch tỷ giá còn lại của năm 2019 và phần chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021 với số tiền khoảng 177 tỷ đồng theo quy định Thông tư 07/2024/TT-BCT ngày 12 tháng 4 năm 2024 (thay thế Thông tư số 57/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020) của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện và theo Phụ lục Hợp đồng bổ sung 16 sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính tương lai khi có sự thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

Ngày 09/11/2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến diện tích đất thu hồi.

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	5.576.893.617.075	4.598.379.923.853
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	19.540.363.960	51.030.401.555
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	77.838.125	77.838.125
Trường Cao đẳng Dầu khí	120.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Kiểm định Dầu khí Việt Nam	750.506.400	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.039.566.521	5.136.016.199
Công ty Cổ phần PVI	33.177.345.330	33.179.054.593
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.016	15.529
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	256.389.120.000	119.648.256.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.221.675.676.974	2.153.018.063.190
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.080.885.046	6.606.186.471
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.158.056.197.580	1.116.609.913.314
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	77.838.125	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	780.833.725
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
 Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

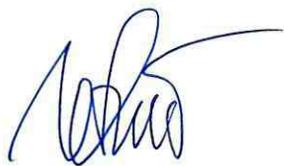
	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Hội đồng Quản trị:		
Ông Ông Ngọc Hải	1.356.496.272	1.242.106.355
Ông Lương Ngọc Anh	96.000.000	96.000.000
Ông Ngô Đức Nhân	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Dũng	45.348.258	265.842.489
Bà Phan Thị Thúy Lan	96.000.000	96.000.000
	1.593.844.530	1.699.948.844

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

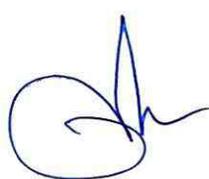
	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Ban Giám đốc/ Kế toán trưởng:		
Ông Ngô Đức Nhân	1.343.715.392	1.238.407.349
Bà Nguyễn Thị Hà	1.198.065.337	1.127.800.038
Ông Nguyễn Văn Quyền	1.040.534.832	959.484.746
Ông Nguyễn Trung Thu	1.113.617.734	1.052.728.331
Ông Lê Việt An	999.180.134	904.544.706
	5.695.113.429	5.282.965.170
Ban kiểm soát:		
Ông Nguyễn Hữu Minh	1.025.186.490	959.189.043
Ông Nguyễn Văn Kỳ	60.000.000	60.000.000
Bà Phan Lan Anh	60.000.000	60.000.000
	1.145.186.490	1.079.189.043

Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	163.829.133	183.349.932
Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	48.004.811	49.426.148



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng




Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 12 tháng 01 năm 2026

Số văn bản: 63/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 15/01/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2025

(Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2025)



Số văn bản: 63/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 15/01/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

U.D.
N
CÓN
CHT
NG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.879.148.202.028	5.773.811.804.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22.303.884.186	56.958.238.240
1. Tiền	111		22.303.884.186	6.958.238.240
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.757.490.790.416	2.273.490.790.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.757.490.790.416	2.273.490.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.740.506.950.888	2.988.656.591.746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.615.908.579.639	2.933.275.806.587
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	124.598.371.249	79.696.611.412
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(24.315.826.253)
IV. Hàng tồn kho	140	8	354.104.290.287	332.599.835.856
1. Hàng tồn kho	141		354.104.290.287	332.599.835.856
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.742.286.251	122.106.347.806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.742.286.251	4.749.424.813
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	117.356.922.993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.244.868.207.203	2.924.035.246.214
I. Tài sản cố định	220		901.756.037.797	1.441.668.582.940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	879.906.464.883	1.419.617.676.690
- Nguyên giá	222		11.348.987.395.465	11.332.539.745.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.469.080.930.582)	(9.912.922.068.958)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	21.849.572.914	22.050.906.250
- Nguyên giá	228		31.602.900.921	31.602.900.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.753.328.007)	(9.551.994.671)
II. Tài sản dài hạn khác	260		343.112.169.406	1.482.366.663.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	343.112.169.406	1.482.366.663.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.124.016.409.231	8.697.847.050.278

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU B 01a-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.395.219.110.082	4.508.766.939.857
I. Nợ ngắn hạn	310		4.395.219.110.082	4.508.766.939.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.234.301.645.364	2.252.855.930.357
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	74.733.447.905	23.443.418.143
3. Phải trả người lao động	314		43.604.931.743	20.967.804.184
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.221.256.702.468	1.153.671.392.026
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	49.505.973.867	49.029.932.349
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.762.306.137.095	996.392.854.961
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.510.271.640	12.405.607.837
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.728.797.299.149	4.189.080.110.421
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	4.728.797.299.149	4.189.080.110.421
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		226.065.784.162	226.065.784.162
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.624.428.724.987	1.084.711.536.259
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		624.747.492.759	1.001.817.575.869
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		999.681.232.228	82.893.960.390
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.124.016.409.231	8.697.847.050.278

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng

Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 12 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

MẪU SỐ B 02a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng	01		2.367.322.911.909	1.783.938.239.755	7.803.523.273.833	5.943.678.536.835
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	19	2.367.322.911.909	1.783.938.239.755	7.803.523.273.833	5.943.678.536.835
3. Giá vốn hàng bán	11		1.889.686.561.658	1.696.128.018.245	6.710.116.436.196	5.892.165.694.504
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		477.636.350.251	87.810.221.510	1.093.406.837.637	51.512.842.331
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	52.241.940.170	34.638.734.711	170.382.076.671	99.945.036.035
6. Chi phí tài chính	22	22	18.293.177.018	10.296.781.742	66.376.841.522	38.657.504.508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.237.234.483	10.154.252.614	64.690.698.207	34.929.818.001
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	34.651.987.336	22.815.567.862	75.705.937.670	81.167.554.815
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-26)	30		476.933.126.067	89.336.606.617	1.121.706.135.116	31.632.819.043
9. Thu nhập khác	31	24	572.359.155	684.351.401	4.245.657.022	73.204.926.673
10. Chi phí khác	32		2.227.230.306	443.479.065	3.187.905.500	881.093.583
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.654.871.151)	240.872.336	1.057.751.522	72.323.833.090
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		475.278.254.916	89.577.478.953	1.122.763.886.638	103.956.652.133
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	53.041.911.304	15.014.579.743	123.082.654.410	21.062.691.743
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51)	60		422.236.343.612	74.562.899.210	999.681.232.228	82.893.960.390
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.442	161	3.375	190

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng

Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 12 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.122.763.886.638	103.956.652.133
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	556.350.994.956	687.070.057.755
Các khoản dự phòng	03	(24.315.826.253)	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	-	(3.502.473.467)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(167.461.621.311)	(94.722.847.394)
Chi phí lãi vay	06	64.690.698.207	34.929.818.001
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.552.028.132.237	727.731.207.028
Thay đổi các khoản phải thu	09	(563.571.119.488)	(717.465.515.882)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(21.504.454.431)	(72.243.206.300)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(921.255.549.588)	600.627.373.340
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.139.261.632.430	73.299.034.686
Tiền lãi vay đã trả	14	(62.594.662.829)	(32.890.473.946)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84.903.322.849)	(20.094.861.731)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.036.136.193)	(31.254.889.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.006.424.519.289	527.708.668.183
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(12.394.036.872)	(3.557.135.613)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	63.974.747
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(4.957.490.790.416)	(4.110.440.790.416)
4. Tiền thu hồi khoản đầu tư ngắn hạn	24	3.473.490.790.416	3.937.340.790.416
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	120.855.130.903	109.745.715.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.375.538.905.969)	(66.847.445.636)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.750.146.403.659	2.354.643.589.722
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.984.233.121.525)	(2.558.250.734.761)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(431.453.249.508)	(201.448.708.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	334.460.032.626	(405.055.853.269)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(34.654.354.054)	55.805.369.278
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	56.958.238.240	1.152.868.962
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	22.303.884.186	56.958.238.240

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 82.370.251.792 đồng (Năm 2024: 35.763.761.384 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 4.924.420.529 đồng (Năm 2024: 2.828.385.151 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 9.375.618.076 đồng (Năm 2024: 9.014.824.084 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng

Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 12 tháng 01 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp gần nhất ngày 20 tháng 06 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 170 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 168 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê, điều hành quản lý nhà và đất ở; cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý, vận hành Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tọa lạc tại Ấp 3, Xã Đại Phước, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị tại thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05– 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước; phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo; chi phí đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ; chi phí thuê đất dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 11. Các khoản trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	132.156.578	125.289.733
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.171.727.608	6.832.948.507
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Tổng cộng	<u>22.303.884.186</u>	<u>56.958.238.240</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.757.490.790.416	2.273.490.790.416
Tổng cộng	<u>3.757.490.790.416</u>	<u>2.273.490.790.416</u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có số dư tại ngày 31/12/2025 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm tại các ngân hàng thương mại và hường mức lãi suất từ 5,2%/năm đến 6%/năm.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31/12/2025 bao gồm số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại với giá trị là 490.790.416 đồng đang tạm dừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	3.615.896.185.169	2.933.258.613.166
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.394.470	17.193.421
Tổng cộng	<u>3.615.908.579.639</u>	<u>2.933.275.806.587</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng mua bán điện 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012; Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ký ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các Phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện 07 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Siemens Energy Global	-	1.526.376.282
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	82.370.251.792	35.763.761.384
Ký cược, ký quỹ	47.500.000	15.000.000
Phải thu khác	27.065.000	237.919.289
Tổng cộng	<u>124.598.371.249</u>	<u>79.696.611.412</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (“EPTC”) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EVN/EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

8. HÀNG TỒN KHO

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm giá trị nhiên liệu dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Vật tư phục vụ sản xuất điện	289.184.309.958	267.604.801.750
Dầu DO 0,05% S	64.919.980.329	64.995.034.106
Tổng cộng	<u>354.104.290.287</u>	<u>332.599.835.856</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2025	2,972,510,902,136	8,312,185,485,163	35,945,649,692	11,897,708,657	11,332,539,745,648
Tăng trong kỳ	6,626,860,975	-	4,834,604,751	4,986,184,091	16,447,649,817
Số dư tại ngày 31/12/2025	2,979,137,763,111	8,312,185,485,163	40,780,254,443	16,883,892,748	11,348,987,395,465
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2025	1,965,142,359,863	7,903,223,828,856	33,533,579,639	11,022,300,600	9,912,922,068,958
Khấu hao trong kỳ	148,896,379,520	405,639,497,249	890,570,884	732,413,971	556,158,861,624
Số dư tại ngày 31/12/2025	2,114,038,739,383	8,308,863,326,105	34,424,150,523	11,754,714,571	10,469,080,930,582
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2025	865,099,023,728	3,322,159,058	6,356,103,920	5,129,178,177	879,906,464,883
Tại ngày 01/01/2025	1,007,368,542,273	408,961,656,307	2,412,070,053	875,408,057	1,419,617,676,690

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.353.230.655.906 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 73.774.469.739 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2025	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	21.602.554.546	10.000.346.375	31.602.900.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2025	-	9.551.994.671	9.551.994.671
Khấu hao trong kỳ	-	201.333.336	201.333.336
Số dư tại ngày 31/12/2025	-	9.753.328.007	9.753.328.007
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2025	21.602.554.546	247.018.368	21.849.572.914
Tại ngày 01/01/2025	21.602.554.546	448.351.704	22.050.906.250

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, tỉnh Đồng Nai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.396.346.375 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 và các phụ lục hợp đồng bổ sung giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (“PVGas”). Trong một số tháng của các năm trước, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, tuy nhiên Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm (“lượng khí trả trước”). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm phát sinh và có thể khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác, việc áp dụng khấu trừ bằng khí nhận trước trong bất kỳ một năm hợp đồng nào sẽ không vượt quá 15% lượng khí tối thiểu năm của năm hợp đồng đó. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, tiền khí trả trước đã được PVGas khấu trừ hết vào nghĩa vụ bao tiêu trong năm 2025.
- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng cho kỳ phát sinh 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemens

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.

- (iv) Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 9 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản trả trước khác	4.742.286.251	4.749.424.813
Tổng cộng	4.742.286.251	4.749.424.813
b. Dài hạn		
Khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí (i)	-	1.039.511.914.882
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (ii)	125.809.742.176	137.131.381.946
Chi phí sửa chữa lớn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (iii)	213.495.219.381	301.702.397.469
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (iv)	2.999.826.324	3.352.747.068
Chi phí khác	807.381.525	668.221.909
Tổng cộng	343.112.169.406	1.482.366.663.274

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.221.675.676.974	1.221.675.676.974	2.153.018.063.190	2.153.018.063.190
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	5.080.885.046	5.080.885.046	6.606.186.471	6.606.186.471
	1.226.756.562.020	1.226.756.562.020	2.159.624.249.661	2.159.624.249.661
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Siemens Energy Global GmbH & Co.KG	-	-	90.148.277.384	90.148.277.384
- Các đối tượng khác	7.545.083.344	7.545.083.344	3.083.403.312	3.083.403.312
	7.545.083.344	7.545.083.344	93.231.680.696	93.231.680.696
Tổng cộng	1.234.301.645.364	1.234.301.645.364	2.252.855.930.357	2.252.855.930.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp	Phát sinh trong kỳ		Số phải nộp
	tại ngày 01/01/2025	Số phải nộp	Số đã thực nộp	tại ngày 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	48.345.960.395	34.892.039.141	13.453.921.254
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.145.678.953	1.145.678.953	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.862.579.743	123.082.654.410	84.903.322.849	53.041.911.304
Thuế thu nhập cá nhân	537.170.938	13.385.665.144	13.906.018.755	16.817.327
Thuế tài nguyên	3.678.461.520	40.907.586.240	40.923.884.040	3.662.163.720
Các loại thuế, phí khác	4.365.205.942	31.912.296.642	31.718.868.284	4.558.634.300
Tổng cộng	23.443.418.143	258.779.841.784	207.489.812.022	74.733.447.905

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu khí (i)	1.158.056.197.580	1.116.609.913.314
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng nhà máy (ii)	57.990.251.026	32.939.774.371
Chi phí lãi vay	4.924.420.529	2.828.385.151
Các khoản trích trước khác	285.833.333	1.293.319.190
Tổng cộng	1.221.256.702.468	1.153.671.392.026

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co.KG/ Siemens Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả	39.278.284.374	39.278.284.374
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*)		
Cổ tức phải trả	9.375.618.076	9.014.824.084
Các khoản phải trả khác	852.071.417	736.823.891
Tổng cộng	49.505.973.867	49.029.932.349

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PVGAS phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-DN

16. VAY NGẮN HẠN

	Số dư tại ngày 01/01/2025		Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 31/12/2025	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	996.392.854.961	996.392.854.961	3.750.146.403.659	2.984.233.121.525	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	996.392.854.961	996.392.854.961	3.750.146.403.659	2.984.233.121.525	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095
	996.392.854.961	996.392.854.961	3.750.146.403.659	2.984.233.121.525	1.762.306.137.095	1.762.306.137.095

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 010/TTH.KHDN/25NH với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 2.000.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 25 tháng 3 năm 2026. Lãi được trả định kỳ hàng tháng. Thời hạn của mỗi khoản nợ tối là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>287.876.029</u>	<u>287.876.029</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam-CTCP	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU B 09a-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.231.480.796.169	4.335.849.370.331
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	82.893.960.390	82.893.960.390
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.084.711.536.259	4.189.080.110.421
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	999.681.232.228	999.681.232.228
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(230.300.823.200)	(230.300.823.200)
Chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	-	-	-	(201.513.220.300)	(201.513.220.300)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(28.150.000.000)	(28.150.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	2.878.760.290.000	(457.500.000)	226.065.784.162	1.624.428.724.987	4.728.797.299.149

Theo Nghị quyết số 01/NQ-CPNT2 ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 với tỷ lệ 8%/mệnh giá tương ứng số tiền 230.300.823.200 đồng. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo nghị quyết nêu trên.

Theo Nghị quyết số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến hết năm 2024. Theo đó, cổ tức được chia với tỷ lệ 7%/mệnh giá tương ứng số tiền 201.513.220.300 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Người quản lý được trích lập với số tiền là 28.150.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết số 11/NQ-CPNT2 ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của Công ty với tỷ lệ 7%/mệnh giá tương ứng số tiền 201.513.220.300 đồng. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo nghị quyết nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ/ kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ/ kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện ("EPTC") theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012, Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2023/DVPT/NT2-EVN ngày 10 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")/ Công ty Mua Bán Điện ("EPTC").

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.605.165.960.750	4.794.847.565.102
Chi phí nhân công	122.513.434.279	82.903.970.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	556.350.994.956	687.070.057.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.919.537.235	348.992.051.668
Chi phí khác	50.872.446.646	59.519.604.456
Tổng cộng	6.785.822.373.866	5.973.333.249.319

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	167.461.621.311	94.658.872.647
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.920.455.360	5.286.163.388
Tổng cộng	170.382.076.671	99.945.036.035

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	64.690.698.207	34.929.818.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.686.143.315	3.727.686.507
Tổng cộng	66.376.841.522	38.657.504.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	40.753.084.288	25.829.043.490
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	4.345.903.728	4.102.549.000
Chi phí vật liệu văn phòng	1.926.367.607	2.094.565.210
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.577.776.426	1.399.175.271
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	6.824.798.975	6.725.906.735
Thuế và lệ phí	634.755.042	537.585.420
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	322.833.599	807.927.223
Dịch vụ mua ngoài	25.938.178.913	27.504.877.340
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(24.315.826.253)	-
Chi phí quản lý khác	17.698.065.345	12.165.925.126
Tổng cộng	75.705.937.670	81.167.554.815

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thu nhập từ ghi nhận tăng giá trị vật tư dự phòng ISP	2.574.801.487	70.294.128.000
Thu từ thanh lý tài sản	-	63.974.747
Thu nhập khác	1.670.855.535	2.846.823.926
Tổng cộng	4.245.657.022	73.204.926.673

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025			Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng	Tổng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.019.053.011.911	103.710.874.727	1.122.763.886.638	103.956.652.133	
Cộng: Các chi phí không được trừ	3.632.661.811	372.719.436	4.005.381.247	1.356.246.581	
Trừ: Các khoản không chịu thuế	(25.473.404.536)	(2.574.801.487)	(28.048.206.023)	-	
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	997.212.269.186	101.508.792.676	1.098.721.061.862	105.312.898.714	
Thuế suất	10%	20%			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	99.721.226.919	20.301.758.535	120.022.985.454	21.062.579.743	
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.428.950.831	-	2.428.950.831	-	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	115.757.828	514.960.297	630.718.125	112.000	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	102.265.935.578	20.816.718.832	123.082.654.410	21.062.691.743	

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	999.681.232.228	82.893.960.390
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH (*)	28.150.000.000	28.150.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	971.531.232.228	54.743.960.390
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.375	190

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2025 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2025 theo Nghị quyết số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025 được Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Người quản lý với số tiền là 28.150.000.000 đồng.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết bán hàng**

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Cam kết mua hàng**

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 04 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

28. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PVN”) về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”) và ghi nhận khoản phải trả cho PV GAS dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa PVNT2 và PV GAS (Hợp đồng mua bán khí) và giữa PVNT2 và Công ty Mua Bán Điện (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện thuộc EVN, PV GAS về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chi phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan chức năng có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 12 năm 2025.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, Công ty đã ký kết Phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 16 (“Phụ lục hợp đồng bổ sung 16”) của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 về việc điều chỉnh giá bán điện theo vốn đầu tư quyết toán Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với Công ty Mua bán Điện (“EPTC”), bao gồm điều khoản liên quan đến điều chỉnh tỷ giá ngoại tệ (tỷ giá gốc) trong phương án điện tại Hợp đồng mua bán điện 07 ở trên. Theo đó, phần doanh thu bổ sung liên quan đến phân chênh lệch tỷ giá còn lại của năm 2019 và phần chênh lệch tỷ giá cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2021 với số tiền khoảng 177 tỷ đồng theo quy định Thông tư 07/2024/TT-BCT ngày 12 tháng 4 năm 2024 (thay thế Thông tư số 57/2020/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020) của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện và theo Phụ lục Hợp đồng bổ sung 16 sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính tương lai khi có sự thống nhất giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

Ngày 09/11/2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m² của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến diện tích đất thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Hiện tại, Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	5.576.893.617.075	4.598.379.923.853
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	19.540.363.960	51.030.401.555
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	77.838.125	77.838.125
Trường Cao đẳng Dầu khí	120.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Kiểm định Dầu khí Việt Nam	750.506.400	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.039.566.521	5.136.016.199
Công ty Cổ phần PVI	33.177.345.330	33.179.054.593
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.016	15.529
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	256.389.120.000	119.648.256.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.221.675.676.974	2.153.018.063.190
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.080.885.046	6.606.186.471
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.158.056.197.580	1.116.609.913.314
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	77.838.125	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	780.833.725
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Hội đồng Quản trị:		
Ông Uông Ngọc Hải	1.356.496.272	1.242.106.355
Ông Lương Ngọc Anh	96.000.000	96.000.000
Ông Ngô Đức Nhân	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Dũng	45.348.258	265.842.489
Bà Phan Thị Thúy Lan	96.000.000	96.000.000
	1.593.844.530	1.699.948.844

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Ban Giám đốc/ Kế toán trưởng:		
Ông Ngô Đức Nhân	1.343.715.392	1.238.407.349
Bà Nguyễn Thị Hà	1.198.065.337	1.127.800.038
Ông Nguyễn Văn Quyền	1.040.534.832	959.484.746
Ông Nguyễn Trung Thu	1.113.617.734	1.052.728.331
Ông Lê Việt An	999.180.134	904.544.706
	5.695.113.429	5.282.965.170
Ban kiểm soát:		
Ông Nguyễn Hữu Minh	1.025.186.490	959.189.043
Ông Nguyễn Văn Kỳ	60.000.000	60.000.000
Bà Phan Lan Anh	60.000.000	60.000.000
	1.145.186.490	1.079.189.043

Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	163.829.133	183.349.932
Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	48.004.811	49.426.148

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng

Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 12 tháng 01 năm 2026

Số văn bản: 63/CPNT2-TCKT
Ngày ban hành: 15/01/2026

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE 4TH QUARTER OF 2025
(For the period ended December 31, 2025)

11/01/2026
C
D/C

Số văn bản: 63/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 15/01/2026

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
INTERIM BALANCE SHEET	2 - 3
INTERIM INCOME STATEMENT	4
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	5 - 6
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	7 - 26

11/01/2026

INTERIM BALANCE SHEET

As at December 31, 2025

Form B 01a-DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	December 31, 2025	January 01, 2025
A. CURRENT ASSETS	100		7,879,148,202,028	5,773,811,804,064
I. Cash and cash equivalents	110	4	22,303,884,186	56,958,238,240
1. Cash	111		22,303,884,186	6,958,238,240
2. Cash equivalents	112		-	50,000,000,000
II. Short-term financial investments	120	5	3,757,490,790,416	2,273,490,790,416
1. Held-to-maturity investments	123		3,757,490,790,416	2,273,490,790,416
III. Short-term receivables	130		3,740,506,950,888	2,988,656,591,746
1. Short-term trade receivables	131	6	3,615,908,579,639	2,933,275,806,587
2. Other short-term receivables	136	7	124,598,371,249	79,696,611,412
3. Provision for short-term doubtful debts	137		-	(24,315,826,253)
IV. Inventories	140	8	354,104,290,287	332,599,835,856
1. Inventories	141		354,104,290,287	332,599,835,856
V. Other current assets	150		4,742,286,251	122,106,347,806
1. Short-term prepaid expenses	151	11	4,742,286,251	4,749,424,813
2. Value added tax deductibles	152		-	117,356,922,993
B. NON-CURRENT ASSETS	200		1,244,868,207,203	2,924,035,246,214
I. Fixed assets	220		901,756,037,797	1,441,668,582,940
1. Tangible fixed assets	221	9	879,906,464,883	1,419,617,676,690
- Cost	222		11,348,987,395,465	11,332,539,745,648
- Accumulated depreciation	223		(10,469,080,930,582)	(9,912,922,068,958)
2. Intangible fixed assets	227	10	21,849,572,914	22,050,906,250
- Cost	228		31,602,900,921	31,602,900,921
- Accumulated depreciation	229		(9,753,328,007)	(9,551,994,671)
II. Long-term prepaid expenses	260		343,112,169,406	1,482,366,663,274
1. Long-term prepaid expenses	261	11	343,112,169,406	1,482,366,663,274
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		9,124,016,409,231	8,697,847,050,278

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)

As at December 31, 2025

Form B 01a-DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

Unit: VND

RESOURCES	Code	Note	December 31, 2025	January 01, 2025
C. LIABILITIES	300		4,395,219,110,082	4,508,766,939,857
I. Current liabilities	310		4,395,219,110,082	4,508,766,939,857
1. Short-term trade payables	311	12	1,234,301,645,364	2,252,855,930,357
2. Taxes and amounts payable to the State Budget	313	13	74,733,447,905	23,443,418,143
3. Payables to employees	314		43,604,931,743	20,967,804,184
4. Short-term accrued expenses	315	14	1,221,256,702,468	1,153,671,392,026
5. Other current payables	319	15	49,505,973,867	49,029,932,349
6. Short-term loans and finance lease	320	16	1,762,306,137,095	996,392,854,961
7. Bonus and welfare funds	322		9,510,271,640	12,405,607,837
D. EQUITY	400		4,728,797,299,149	4,189,080,110,421
I. Equity	410	17	4,728,797,299,149	4,189,080,110,421
1. Paid-in capital	411		2,878,760,290,000	2,878,760,290,000
Ordinary shares with voting rights	411a		2,878,760,290,000	2,878,760,290,000
2. Share capital surplus	412		(457,500,000)	(457,500,000)
3. Development and investment fund	418		226,065,784,162	226,065,784,162
4. Retained earnings	421		1,624,428,724,987	1,084,711,536,259
- Retained earnings brought forward	421a		624,747,492,759	1,001,817,575,869
- Retained earnings for the current period	421b		999,681,232,228	82,893,960,390
TOTAL RESOURCES	440		9,124,016,409,231	8,697,847,050,278
(440 =300+400)				

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant

Ngo Duc Nhan
Director
January 12nd, 2026

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 4th quarter of 2025**INTERIM INCOME STATEMENT**
For the 4th quarter of 2025**FORM B 02a-DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)*

Unit: VND

ITEM	Code	Note	4 th quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of the 4 th quarter	
			2025	2024	2025	2024
1. Sales	01		2,367,322,911,909	1,783,938,239,755	7,803,523,273,833	5,943,678,536,835
2. Net sales (10=01)	10	19	2,367,322,911,909	1,783,938,239,755	7,803,523,273,833	5,943,678,536,835
3. Cost of goods sold	11		1,889,686,561,658	1,696,128,018,245	6,710,116,436,196	5,892,165,694,504
4. Gross profit from sale of goods (20=10-11)	20		477,636,350,251	87,810,221,510	1,093,406,837,637	51,512,842,331
5. Financial income	21	21	52,241,940,170	34,638,734,711	170,382,076,671	99,945,036,035
6. Financial expenses	22	22	18,293,177,018	10,296,781,742	66,376,841,522	38,657,504,508
- Including: Interest expense	23		18,237,234,483	10,154,252,614	64,690,698,207	34,929,818,001
7. General and administrative expenses	26	23	34,651,987,336	22,815,567,862	75,705,937,670	81,167,554,815
8. Net operating profit (30 = 20+(21-22)-26)	30		476,933,126,067	89,336,606,617	1,121,706,135,116	31,632,819,043
9. Other income	31	24	572,359,155	684,351,401	4,245,657,022	73,204,926,673
10. Other expenses	32		2,227,230,306	443,479,065	3,187,905,500	881,093,583
11. Other profit (40=31-32)	40		(1,654,871,151)	240,872,336	1,057,751,522	72,323,833,090
12. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		475,278,254,916	89,577,478,953	1,122,763,886,638	103,956,652,133
13. Current corporate income tax expense	51	25	53,041,911,304	15,014,579,743	123,082,654,410	21,062,691,743
14. Net profit after corporate income tax (60=50 -51)	60		422,236,343,612	74,562,899,210	999,681,232,228	82,893,960,390
15. Basic earnings per share	70	26	1,442	161	3,375	190

Le Van Tu
PreparerLe Viet An
Chief AccountantNgo Duc Nhan
Director
January 12nd, 2026

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
For the period ended December 31, 2025

FORM B 03a-DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)*

Unit: VND

ITEM	Code	From January 01, 2025 to December 31, 2025	From January 01, 2024 to December 31, 2024
4			
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	1,122,763,886,638	103,956,652,133
2. Adjustments for:			
Depreciation of fixed assets	02	556,350,994,956	687,070,057,755
Provisions	03	(24,315,826,253)	-
Exchange (gain)/ loss on revaluation	04	-	(3,502,473,467)
Gain from investing activities	05	(167,461,621,311)	(94,722,847,394)
Interest expense	06	64,690,698,207	34,929,818,001
3. Operating profit before changes in working capital	08	1,552,028,132,237	727,731,207,028
Changes in receivables	09	(563,571,119,488)	(717,465,515,882)
Changes in inventories	10	(21,504,454,431)	(72,243,206,300)
Changes in payables	11	(921,255,549,588)	600,627,373,340
Changes in prepaid expenses	12	1,139,261,632,430	73,299,034,686
Interest paid	14	(62,594,662,829)	(32,890,473,946)
Corporate income tax paid	15	(84,903,322,849)	(20,094,861,731)
Other cash outflows	17	(31,036,136,193)	(31,254,889,012)
Net cash generated from operating activities	20	1,006,424,519,289	527,708,668,183
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(12,394,036,872)	(3,557,135,613)
2. Proceeds from disposal and liquidation of fixed assets	22	-	63,974,747
3. Short-term investments	23	(4,957,490,790,416)	(4,110,440,790,416)
4. Proceeds from short-term investments	24	3,473,490,790,416	3,937,340,790,416
5. Proceeds from deposit interest, dividends and profit shared	27	120,855,130,903	109,745,715,230
Net cash generated from investing activities	30	(1,375,538,905,969)	(66,847,445,636)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	3,750,146,403,659	2,354,643,589,722
2. Principal repayments	34	(2,984,233,121,525)	(2,558,250,734,761)
3. Dividends paid to shareholders	36	(431,453,249,508)	(201,448,708,230)
Net cash flows from financing activities	40	334,460,032,626	(405,055,853,269)
Net cash flows for the period (50=20+30+40)	50	(34,654,354,054)	55,805,369,278
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	56,958,238,240	1,152,868,962
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)	70	22,303,884,186	56,958,238,240

Additional information about non-cash items

Interest income from deposits for the period does not include an amount of VND 82,370,251,792 (2024: VND 35,763,761,384) that represents interest receivables for the period that have not been received. Therefore, a corresponding amount has been adjusted for the change in receivables.

Interest paid for the period does not include an amount of VND 4,924,420,529 (2024: VND 2,828,385,151) that represents interest payables that have not been paid. Therefore, a corresponding amount has been adjusted for the change in payables.

Dividends and profits paid to shareholders for the period do not include the amount of VND 9,375,618,076 (2024: VND 9,014,824,084) which is the amount of dividends and profits not paid to shareholders. Therefore, a corresponding amount has been adjusted for the change in payables.

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant

Ngo Duc Nhan
Director
January 12nd, 2026

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (the “Company”) was incorporated in Vietnam under Business Registration Certificate No. 4703000396 dated June 20, 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province, and the latest certificate of changes to its business registration dated June 20, 2025.

The Company’s shares are listed on Ho Chi Minh Stock Exchange according to Notice No. 614/TB-SGDHCM issued by Ho Chi Minh Stock Exchange on June 03, 2015 with the ticket symbol as NT2.

The number of the Company’s employees as at December 31, 2025 was 170 (as at December 31, 2024: 1168).

Business lines

The business lines of the Company are:

- Power production, transmission and distribution;
- Direct support services for transportation by waterway;
- Wholesale of solid fuel, liquid, gas and other related products;
- Warehouse and storage;
- Road transportation;
- Architecture and technical consultancy;
- Wholesale of equipment, materials and other spare parts;
- Professional, other scientific and technological activities;
- Other education services not elsewhere classified;
- Domestic waterway transportation;
- Other transportation support services;
- Real estate business; land use rights owned, used or leased by the Company; lease, operation and management of residential houses and land; lease, operation and management of non-residential houses and land.

Principal activities

The Company's main activity during the year was to manage and operate Nhon Trach 2 Thermal Power Plant located at Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam.

Normal production and business cycle

The Company’s normal production and business cycle does not exceed 12 months.

2. BASIS FOR PREPARATION OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS AND FINANCIAL YEAR

Basis for preparation of interim financial statements

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnam Dong (“VND”), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, corporate accounting system and legal regulations relating to interim financial reporting.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, business performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on January 01 and ends on December 31.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, corporate accounting system and legal regulations relating to interim financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise borrowings, trade payables and other payables and accrued expenses.

Subsequent measurement

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of financial instruments.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, and short-term, short-term investments with original maturities of no more than three months from the date of acquisition that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value at the reporting date.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represent time deposits. Held-to-maturity investments are recognized from the acquisition date and are initially measured at purchase cost, including transaction costs directly attributable to the acquisition of such investments. Interest income from held-to-maturity investments is recognized in profit or loss on an accrual basis.

Receivables

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at their carrying amount less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue, or receivables for which the debtor is unlikely to settle due to liquidation, bankruptcy, or similar financial difficulties.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual inventory system. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The provision for impairment of inventories is made in accordance with the prevailing accounting regulations. Accordingly, the Company is permitted to make a provision for obsolete, damaged or substandard inventories and for those whose cost is higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and commissioning costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	05– 20
Machinery and equipment	05 – 14
Motor vehicles	06 – 10
Office equipment	03 – 06

Loss or gain from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognized in profit or loss.

Leases

A lease is classified as an operating lease when the lessor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the leased asset. Rentals payable under operating leases are charged to the interim income statement on a straight-line basis over the lease term.

Intangible fixed assets and amortization

Intangible fixed assets represent land use rights and software. Land use rights with indefinite useful lives are stated at cost and not amortized. Other intangible fixed assets are amortized using the straight-line method over the estimated useful life.

Construction in progress

Construction in progress reflects the total value of fixed assets being purchased, capital construction and investment costs, and major repair costs of unfinished or completed fixed assets that have not

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

been handed over or put into use. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepaid expenses are expenses which have been paid but relate to results of operations in several accounting periods, including short-term and long-term prepaid expenses.

Short-term prepaid expenses represent insurance for power plants, personnel insurance and others prepaid expenses, allocated on a straight-line basis within one year.

Long-term prepaid expenses include the advanced payments for fuel costs for the operation of Nhon Trach 2 Power Plant as per the gas purchase contract; the initial payment for the long-term maintenance and repair contract for the main equipment in the next 100,000 EOH phase; overhaul costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant; project land lease costs for the Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant and other long-term prepaid expenses detailed in Note 11. These long-term prepayments are amortized using the straight-line method.

Other types of long-term prepaid expenses comprise costs of tools, supplies and other expenditures which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalized as long-term prepayments and are allocated to the interim income statement using the straight-line method over the period from two to three years in accordance with the prevailing regulations.

Accrued expenses

Accrued expenses are those liabilities of merchandises and services received from suppliers and recognized in the operating expenses for the period but not settled due to lack of invoice or documentation.

Payable provisions

Payable provisions are recognized when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the interim balance sheet date.

Revenue recognition

Revenue from electricity sales is recognized monthly based on the electricity output connected to the national grid with monthly confirmation from Electric Power Trading Company (EPTC) at the selling price specified in the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012; the Ancillary Service Contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated September 10, 2023 of Nhon Trach 2 Power Plant and its amendments and supplements. This amount of revenue from electricity sales is notified in advance to Electric Power Trading Company (EPTC) and any differences are included in the current accounting period when the Company determines the exact amount of revenue based on variable costs at the invoice issuance date.

Interest income is recognized on an accrual basis, based on the outstanding balances and the applicable interest rate.

Foreign currencies

Transactions denominated in foreign currencies are converted at the exchange rate on the date the transaction occurs. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the interim balance sheet date are converted at the buying rate on that date. Exchange differences for the year are recognized in the interim Income Statement.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN**

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

Fund distribution and profit appropriation

Bonus and welfare fund, Management bonus, development and investment fund and dividends for shareholders are distributed from the Company's retained earnings in accordance with the Company's Charter and suggestion of the Board of Directors and approved by Shareholders in the General Shareholders' Meeting.

Interim dividend payment for the period is decided by the Board of Directors based on (i) current business situation and operating results in the coming year, (ii) expected dividend payout rate that has been approved by Shareholders in the General Shareholders' Meeting, and (iii) the Company's Charter and other Vietnamese regulations in order to balance between source of funds for dividend payment and other financial obligations.

The final figures relating to the distribution mentioned as above for funds and dividends from annual retained earnings are approved by Shareholders during the Company's Annual General Shareholders' Meeting.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the interim income statement when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

Taxation

Income tax represents the sum of current tax and deferred tax.

Current tax is charged on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including losses carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled, or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the Company's current and deferred tax liabilities is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY
Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 4th quarter of 2025

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>December 31, 2025</u>	<u>January 01, 2025</u>
	VND	VND
Cash	132,156,578	125,289,733
Bank demand deposits	22,171,727,608	6,832,948,507
Cash equivalents	-	50,000,000,000
Total	<u>22,303,884,186</u>	<u>56,958,238,240</u>

5. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	<u>December 31, 2025</u>	<u>January 01, 2025</u>
	VND	VND
Time deposits over 3 months	3,757,490,790,416	2,273,490,790,416
Total	<u>3,757,490,790,416</u>	<u>2,273,490,790,416</u>

Short-term financial investments as at December 31, 2025 represent deposits in Vietnam Dong with terms of more than 3 months and less than 1 year at commercial banks, and earning interest rates ranging from 5.2% per annum to 6% per annum.

Short-term financial investments as at December 31, 2025 include the balance of a 12-month term deposit at an interest rate of 4.2%/year at Modern Bank of Vietnam Limited with a value of VND 490,790,416, which is subject to transaction restrictions. The Board of Management assesses that this amount will be re-traded in the future when there are specific regulations from the State Bank of Vietnam.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>December 31, 2025</u>	<u>January 01, 2025</u>
	VND	VND
Electric Power Trading Company (EPTC)	3,615,896,185,169	2,933,258,613,166
Other trade receivables	12,394,470	17,193,421
Total	<u>3,615,908,579,639</u>	<u>2,933,275,806,587</u>

The short-term electricity receivable from Electricity Power Trading Company ("EPTC") as at December 31, 2025, which is determined according to the official electricity selling price specified in the Power purchase agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 ("Power Purchase Agreement 07") dated July 06, 2012; Auxiliary service contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated September 10, 2023, and other amendment and appendices to the Power Purchase Agreement 07 between the Company and the Vietnam Electricity ("EVN")/ Electricity Power Trading Company ("EPTC").

7. OTHER RECEIVABLES

	<u>December 31, 2025</u>	<u>January 01, 2025</u>
	VND	VND
Interest on late payment of Electricity Power Trading Cor	42,153,554,457	42,153,554,457
Siemens Energy Global	-	1,526,376,282
Interest accrued	82,370,251,792	35,763,761,384
Collateral and deposits	47,500,000	15,000,000
Other receivables	27,065,000	237,919,289
Total	<u>124,598,371,249</u>	<u>79,696,611,412</u>

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

(*) Interest on late payment receivable from EPTC accrued up to December 31, 2012 according to the terms of the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012 between Company and EVN/EPTC.

8. INVENTORIES

Inventories as at December 31, 2025 and 31 December 2024 represent diesel oil which has been stored to use for electricity production, consumables, and spare parts used for commercial operations and maintenance activities of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant.

	<u>December 31, 2025</u>	<u>January 01, 2025</u>
	VND	VND
Supplies for power production	289,184,309,958	267,604,801,750
DO 0.05% S	64,919,980,329	64,995,034,106
Total	<u><u>354,104,290,287</u></u>	<u><u>332,599,835,856</u></u>

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Building and structures VND	Machinery and equipment VND	Means of transport and transmission VND	Office equipment VND	Total VND
COST					
Balance as at January 1st, 2025	2,972,510,902,136	8,312,185,485,163	35,945,649,692	11,897,708,657	11,332,539,745,648
Additions	6,626,860,975	-	4,834,604,751	4,986,184,091	16,447,649,817
Balance as at December 31st, 2025	2,979,137,763,111	8,312,185,485,163	40,780,254,443	16,883,892,748	11,348,987,395,465
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Balance as at January 1st, 2025	1,965,142,359,863	7,903,223,828,856	33,533,579,639	11,022,300,600	9,912,922,068,958
Charge for the period	148,896,379,520	405,639,497,249	890,570,884	732,413,971	556,158,861,624
Balance as at December 31st, 2025	2,114,038,739,383	8,308,863,326,105	34,424,150,523	11,754,714,571	10,469,080,930,582
NET BOOK VALUE					
At December 31, 2025	865,099,023,728	3,322,159,058	6,356,103,920	5,129,178,177	879,906,464,883
At January 01, 2025	1,007,368,542,273	408,961,656,307	2,412,070,053	875,408,057	1,419,617,676,690

As at December 31, 2025, the cost of tangible fixed assets includes VND 8,353,230,655,906 (As at December 31, 2024: VND 73,774,469,739) of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 4th quarter of 2025**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements***10. INTANGIBLE ASSETS**

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
COST			
Balance as at January 1st 2025	21,602,554,546	10,000,346,375	31,602,900,921
Additions	-	-	-
Balance as at Dec 31st 2025	21,602,554,546	10,000,346,375	31,602,900,921
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Balance as at January 1st 2025	-	9,551,994,671	9,551,994,671
Charge for the period	-	201,333,336	201,333,336
Balance as at Dec 31st 2025	-	9,753,328,007	9,753,328,007
NET BOOK VALUE			
At December 31, 2025	21,602,554,546	247,018,368	21,849,572,914
At January 01, 2025	21,602,554,546	448,351,704	22,050,906,250

Indefinite land use rights represent the land use rights for the land lot of the CC1.2 apartment complex - Unit No. 1 - Phuoc An - Long Tho Residential Area, Dong Nai Province.

As at December 31, 2025, the cost of intangible assets includes VND 9,396,346,375 (as at December 31, 2025: VND 9,396,346,375) of intangible assets which have been fully amortized but are still in use.

11. PREPAID EXPENSES

Short-term prepaid expenses represent plant insurance, personnel insurance and other costs with an amortization period of 1 year.

Long-term prepaid expenses include expenditures as follows:

- (i) The prepayment for the fuel cost for operating Nhon Trach 2 Power Plant, as stipulated in the gas purchase agreement No. 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 dated April 06, 2010 and its amendments, between the Company and PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation ('PVGas'). In some months of 2024 and 2025, the Company's electricity output does not meet the obligation to purchase the gas as specified in the gas purchase agreement. However, the Company is still obligated to pay PVGas an amount corresponding to the gas volume committed minus the actual gas consumed during the year ('prepaid gas volume'). The Company will have the right to receive from PVGas a gas volume equivalent to the advance gas volume within four (04) years from the date of accrual and may offset it against the purchase obligation without incurring any additional costs. The application of deductions against advance gas receipts in any contract year shall not exceed 15% of the annual minimum gas quantity of that contract year. As at the date of these financial statements, the advance gas payments have been fully offset by PVGas against the take-or-pay obligation for 2025.
- (ii) Overhaul costs of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant at 100,000 EOH operating hours arise when the plant reaches 100,000 EOH operating hours and the Company must carry out periodic overhauls as required technical demand. Accordingly, this overhaul cost is recorded and allocated to the corresponding income statement for the period of 33,333 EOH operating hours for each subsequent generating unit.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 4th quarter of 2025**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

- (iii) The initial payment under the long-term maintenance and repair contract for Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant for the next 100,000 operating hours EOH for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co, KG / Siemens Energy Limited Company, signed on July 28, 2023. Accordingly, this initial payment is recorded and allocated in the interim income statement over the 100,000 EOH for each subsequent unit.
- (iv) Land rentals have been prepaid by the Company through compensation for site clearance corresponding to the area rented in Phuoc Khanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province for an area of 129,188 m² for the period from June 27, 2009 to October 09, 2014 and for an area of 294,724.8 m² for the period from June 27, 2009 to June 30, 2034. These prepayments are charged to the income statement using the straight-line method over the land lease term and the rental payables under the land lease contract shall be deducted accordingly throughout during the lease term.

Details of prepaid expenses at the interim balance sheet date:

	<u>December 31, 2025</u>	<u>January 01, 2025</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Plant insurance premiums and other insurance	4,742,286,251	4,749,424,813
Total	<u>4,742,286,251</u>	<u>4,749,424,813</u>
b. Long-term		
Advanced gas fuel cost (i)	-	1,039,511,914,882
Initial fee for long-term maintenance and repair contract of main equipment for the next 100,000 EOH period (ii)	125,809,742,176	137,131,381,946
Overhaul expenses of Nhon Trach 2 Power Plant (iii)	213,495,219,381	301,702,397,469
Site clearance and compensation (iv)	2,999,826,324	3,352,747,068
Others	807,381,525	668,221,909
Total	<u>343,112,169,406</u>	<u>1,482,366,663,274</u>

12. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<u>December 31, 2025</u>		<u>January 01, 2025</u>	
	Amount	VND Solvent amount	Amount	VND Solvent amount
a. Short-term trade payables to related parties				
- PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,221,675,676,974	1,221,675,676,974	2,153,018,063,190	2,153,018,063,190
- PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	5,080,885,046	5,080,885,046	6,606,186,471	6,606,186,471
	<u>1,226,756,562,020</u>	<u>1,226,756,562,020</u>	<u>2,159,624,249,661</u>	<u>2,159,624,249,661</u>
b. Trade payables to third parties				
- Siemens Energy Global GmbH & Co.KG	-	-	90,148,277,384	90,148,277,384
- Other suppliers	7,545,083,344	7,545,083,344	3,083,403,312	3,083,403,312
	<u>7,545,083,344</u>	<u>7,545,083,344</u>	<u>93,231,680,696</u>	<u>93,231,680,696</u>
Total	<u>1,234,301,645,364</u>	<u>1,234,301,645,364</u>	<u>2,252,855,930,357</u>	<u>2,252,855,930,357</u>

The accompanying notes from pages 7 to 26 form an integral part of these interim financial statements

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 4th quarter of 2025**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements***13. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET**

	Amount payable	Accrued amount for the period		Amount payable
	as of January 01,	Payable amount	Paid amount	as of December 31,
	2025			2025
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	48,345,960,395	34,892,039,141	13,453,921,254
Import and export tax	-	1,145,678,953	1,145,678,953	-
Corporate income tax	14,862,579,743	123,082,654,410	84,903,322,849	53,041,911,304
Personal income tax	537,170,938	13,385,665,144	13,906,018,755	16,817,327
Natural resources tax	3,678,461,520	40,907,586,240	40,923,884,040	3,662,163,720
Other taxes and fees	4,365,205,942	31,912,296,642	31,718,868,284	4,558,634,300
Total	23,443,418,143	258,779,841,784	207,489,812,022	74,733,447,905

14. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	December 31, 2025	January 01, 2025
	VND	VND
Cost of gas fuel(i)	1,158,056,197,580	1,116,609,913,314
Maintenance expenses (ii)	57,990,251,026	32,939,774,371
Interest expenses	4,924,420,529	2,828,385,151
Other accruals	285,833,333	1,293,319,190
Total	1,221,256,702,468	1,153,671,392,026

Short-term accrued expenses at the balance sheet date mainly include the following:

- (i) The cost of gas fuel to operate the Nhon Trach 2 Power Plant that has not been billed as of the interim balance sheet date and is recognized according to the prior notice from the Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - Southeast Gas Transmission Company.
- (ii) Plant maintenance and repair costs are deducted according to the long-term maintenance and repair contract for main equipment of Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant phase 100,000 hours of subsequent EOH operation for each unit between the Company and the joint venture of Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company signed on July 28, 2023.

15. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	December 31, 2025	January 01, 2025
	VND	VND
Interest on late payment payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (*)	39,278,284,374	39,278,284,374
Dividends payable	9,375,618,076	9,014,824,084
Other payables	852,071,417	736,823,891
Total	49,505,973,867	49,029,932,349

(*) The interest on late payment of gas charges payable to PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (PVGAS) in accordance with the terms of the Gas Purchase Agreement No. 44/2010/PVGAS/KTTT-PVPower NT2/B4 dated April 06, 2010 between PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company and PVGAS as at December 31, 2012.

FORM B 09a-DN

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

16. SHORT-TERM LOANS

	Balance at January 01, 2025		Accrual for the period		Balance as of December 31, 2025	
	VND Amount	VND Solvent amount	VND Increase	VND Decrease	VND Amount	VND Solvent amount
Short-term loans						
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	996,392,854,961	996,392,854,961	3,750,146,403,659	2,984,233,121,525	1,762,306,137,095	1,762,306,137,095
	996,392,854,961	996,392,854,961	3,750,146,403,659	2,984,233,121,525	1,762,306,137,095	1,762,306,137,095
	996,392,854,961	996,392,854,961	3,750,146,403,659	2,984,233,121,525	1,762,306,137,095	1,762,306,137,095

On March 14, 2025, the Company signed short-term unsecured loan contract No. 010/TTH.KHDN/25NH with Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam with a total loan limit of VND 2,000,000,000 for electricity production and business activities. The credit limit is available from the date of the loan contract to March 25, 2026. Interest is payable on a monthly basis. The maturity of each loan tranche is 06 months from the day following the disbursement date of the loan and is specified in each Debt Acknowledgement.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Financial Statements for the 4th quarter of 2025**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements***17. EQUITY**

	<u>December 31, 2025</u>	<u>January 01, 2025</u>
- Number of issued shares		
+ Ordinary shares	287,876,029	287,876,029
- Number of outstanding shares		
+ Ordinary shares	<u>287,876,029</u>	<u>287,876,029</u>

The Company has one class of ordinary share which carries no right to fixed income and par value is 10,000 per share. The shareholders of ordinary shares are entitled to receive dividends as declared from time to time and are entitled to one vote per share at the Company's shareholders meetings. All shares rank equally with regard to the Company's residual assets.

Details of shareholders as at the interim balance sheet date are as follows:

	<u>December 31, 2025</u>		<u>January 01, 2025</u>	
	VND	%	VND	%
PetroVietnam Power Corporation	1,709,260,800,000	59.37%	1,709,260,800,000	59.37%
Technology Development Company Limited	237,961,150,000	8.27%	237,961,150,000	8.27%
Other shareholders	<u>931,538,340,000</u>	<u>32.36%</u>	<u>931,538,340,000</u>	<u>32.36%</u>
	<u>2,878,760,290,000</u>	<u>100%</u>	<u>2,878,760,290,000</u>	<u>100%</u>

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

FORM B 09a-DN

Movements in equity:

	Paid-in capital VND	Share capital surplus VND	Development and investment fund VND	Retained earnings VND	Total VND
Balance at January 01, 2024	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,231,480,796,169	4,335,849,370,331
Profit for the period	-	-	-	82,893,960,390	82,893,960,390
Dividends declared from 2023 profit	-	-	-	(201,513,220,300)	(201,513,220,300)
Distribution from 2023 profit	-	-	-	(28,150,000,000)	(28,150,000,000)
Balance at December 31, 2024	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,084,711,536,259	4,189,080,110,421
Profit for the period	-	-	-	999,681,232,228	999,681,232,228
Dividends declared from 2023 profit	-	-	-	(230,300,823,200)	(230,300,823,200)
Payment of dividends from accumulated retained earnings	-	-	-	(201,513,220,300)	(201,513,220,300)
Distribution from 2024 profit	-	-	-	(28,150,000,000)	(28,150,000,000)
Balance at December 31, 2025	2,878,760,290,000	(457,500,000)	226,065,784,162	1,624,428,724,987	4,728,797,299,149

According to Resolution No. 01/NQ-CPNT2 dated January 08, 2025 of the Board of Directors, the Company approved the payment of the remaining cash dividend for the year 2023 from the retained earnings of 2023 at a rate of 8% of par value, amounting to VND 230,300,823,200. During the year, the Company completed the dividend payment in accordance with the above resolution.

Pursuant to Resolution No. 06/NQ-CPNT2 dated May 28, 2025, the Company's Annual General Meeting of Shareholders approved the plan for distribution of accumulated retained earnings up to the end of 2024. Accordingly, dividends were declared at a rate of 7% of par value, amounting to VND 201,513,220,300, and the bonus, welfare and management incentive funds were appropriated in the amount of VND 28,150,000,000.

Pursuant to Resolution No. 11/NQ-CPNT2 dated October 10, 2025 of the Board of Directors, the Company approved the payment of cash dividends from its accumulated retained earnings at a rate of 7% of par value, amounting to VND 201,513,220,300. During the period, the Company completed the dividend payment in accordance with the above resolution.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 4th quarter of 2025**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements***18. OPERATING AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS**

The Company's main business activities are the domestic production and sale of electricity. The Company's other business activities account for a very small proportion of the Company's total revenue and operating results in the period as well as in previous accounting periods. Accordingly, the financial information presented in the interim balance sheet as of December 31, 2025 and as of December 31, 2024 as well as all revenue and expenses presented in the interim income statement for the period then ended then and previous financial years/periods are all related to the main business activities. Therefore, there is no need to present segment reports by operating segment and geographical area.

19. NET SALES

Electricity revenue in the period is recognized monthly according to the electricity output generated to the national grid with the monthly confirmation of the Electricity Power Trading Company ("EPTC") at the electricity selling price stated in the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012, Auxiliary Service Contract No. 01/2023/DVPT/NT2-EVN dated September 10, 2023, and their appendices/amendments signed between the Company and (EVN)/EPTC.

20. PRODUCTION COST BY NATURE

	From January 01, 2025 to December 31, 2025	From January 01, 2024 to December 31, 2024
	VND	VND
Raw materials and consumables	5,605,165,960,750	4,794,847,565,102
Labour	122,513,434,279	82,903,970,338
Depreciation and amortisation	556,350,994,956	687,070,057,755
Outsourced services	450,919,537,235	348,992,051,668
Other monetary expenses	50,872,446,646	59,519,604,456
Total	6,785,822,373,866	5,973,333,249,319

21. FINANCIAL INCOME

	From January 01, 2025 to December 31, 2025	From January 01, 2024 to December 12, 2024
	VND	VND
Interest income	167,461,621,311	94,658,872,647
Foreign exchange gain	2,920,455,360	5,286,163,388
Total	170,382,076,671	99,945,036,035

22. FINANCIAL EXPENSES

	From January 01, 2025 to December 31, 2025	From January 01, 2024 to December 31, 2024
	VND	VND
Interest expense	64,690,698,207	34,929,818,001
Foreign exchange loss	1,686,143,315	3,727,686,507
Total	66,376,841,522	38,657,504,508

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 4th quarter of 2025**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements***23. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**

	From January 01, 2025 to December 31, 2025	From January 01, 2024 to December 31, 2024
	VND	VND
Administrative staff	40,753,084,288	25,829,043,490
Social insurance, health insurance, unemployment	4,345,903,728	4,102,549,000
Office supplies	1,926,367,607	2,094,565,210
Tools and instruments	1,577,776,426	1,399,175,271
Depreciation and amortisation	6,824,798,975	6,725,906,735
Taxes, fees and charges	634,755,042	537,585,420
Repair and maintenance costs	322,833,599	807,927,223
Outsourced services	25,938,178,913	27,504,877,340
Provision for doubtful debts	(24,315,826,253)	-
Others	17,698,065,345	12,165,925,126
Total	75,705,937,670	81,167,554,815

24. OTHER INCOME

	From January 01, 2025 to December 31, 2025	From January 01, 2024 to December 31, 2024
	VND	VND
Income from recognition of increase in the value of ISP backup tools	2,574,801,487	70,294,128,000
Proceeds from liquidation of assets	-	63,974,747
Other income	1,670,855,535	2,846,823,926
Total	4,245,657,022	73,204,926,673

25. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 10% on taxable income from electricity production and business (main activity) for 15 years from the first year of revenue generation and 20% for the following years.

The Company is exempted from tax for 4 years from the first year of taxable income from electricity production and business and is entitled to a 50% reduction in tax payable for the following 9 years.

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% on income from other activities in accordance with Circular No. 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014 issued by the Ministry of Finance.

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 4th quarter of 2025**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

The current corporate income tax expense for the period is computed as follows:

	From January 01, 2025 to December 31, 2025			From January 01, 2024 to December 31, 2024
	Main activity	Other activities	Total	Total
	VND	VND	VND	VND
Profit before tax	1,019,053,011,911	103,710,874,727	1,122,763,886,638	103,956,652,133
Add: Non-deductible expenses	3,632,661,811	372,719,436	4,005,381,247	1,356,246,581
Less: Non-taxable items	(25,473,404,536)	(2,574,801,487)	(28,048,206,023)	-
Current taxable income	997,212,269,186	101,508,792,676	1,098,721,061,862	105,312,898,714
Tax rate	10%	20%		
Corporate income tax expense on taxable income for the current period	99,721,226,919	20,301,758,535	120,022,985,454	21,062,579,743
Recognition of current corporate income tax expense for taxable temporary differences	2,428,950,831	-	2,428,950,831	-
Adjustment of corporate income tax expenses for previous years	115,757,828	514,960,297	630,718,125	112,000
Current corporate income tax expense	102,265,935,578	20,816,718,832	123,082,654,410	21,062,691,743

26. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earnings per share attributable to the ordinary shareholders of the Company is based on the data below:

	From January 01, 2025 to December 31, 2025	From January 01, 2024 to December 31, 2024
	VND	VND
	Profit after tax	999,681,232,228
Appropriation of bonus and welfare fund, reward	28,150,000,000	28,150,000,000
Profit for calculation of basic earnings per share ordinary shares for calculation of basic earnings per share	971,531,232,228	54,743,960,390
	287,876,029	287,876,029
Basic earnings per share	3,375	190

(*) The bonus, welfare and management incentive funds used for the calculation of basic earnings per share for 2025 are estimated figures based on the Company's profit distribution plan for 2025 as approved by the Annual General Meeting of Shareholders pursuant to Resolution No. 06/NQ-CPNT2 dated May 28, 2025. Under this Resolution, the Company plans to appropriate bonus, welfare and management incentive funds in the amount of VND 28,150,000,000.

The bonus, welfare and management incentive funds used for the calculation of basic earnings per share for the financial year ended December 31, 2024 have been restated based on Resolution No. 06/NQ-CPNT2 dated May 28, 2025 of the Company's Annual General Meeting of Shareholders approving the plan for distribution of retained earnings for 2024.

27. COMMITMENTS**Selling Commitments**

The Company signed Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012 with Electric Power Trading Company ("EPTC") and other amendments. Accordingly, all electricity production produced under orders of Electricity Regulatory Authority of Vietnam is exclusively underwritten by EPTC within 25 years from the date when Nhon Trach 2 Combined Cycle Gas Turbine Power Plant is put into commercial operation on October 16, 2011. The selling price of

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 4th quarter of 2025**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****FORM B 09a-DN**

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

electricity was negotiated in accordance with the Power Purchase Agreement as amended and its appendices.

Purchasing Commitments

The Company has signed the Gas Purchase Contract No. 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 dated April 06, 2010 with PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation. Accordingly, the selling price of gas is negotiated according to the terms of this contract, as amended; and the Company has a responsibility of purchasing and paying for a minimum volume of gas during the terms of contract till the end of this contract on December 31, 2036.

28. CONTINGENT ASSETS AND LIABILITIES

According to Resolution No. 1944/NQ-DKVN dated April 02, 2018 of Vietnam Oil and Gas Group (“PVN”) on the cessation of Resolution No. 1827/NQ-DKVN dated March 19, 2013 of Vietnam Oil and Gas Group approving the accounting method for revenues/expenses related to delayed payments for electricity/gas bills. Accordingly, the Company is required to recognize interest income on late payments by Electric Power Trading Company (“EPTC”) and the amount payable to PV GAS based on the late/overdue payment date in accordance with the provisions of the framework agreement and appendices signed between Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company and PV GAS (Gas Purchase Agreement) and between Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company and Electric Power Trading Company (Power Purchase Agreement). The Company has worked with Electric Power Trading Company (“EPTC”), PV GAS on the performance of the power/gas purchase agreement and is discussing with Vietnam Oil and Gas Group as well as the parent company - Petrovietnam Power Corporation on the specific method, on the validity of Resolution No. 1944/NQ-DKVN whether it can be applied to default interest on balances arising from previous years/periods or not to serve as a basis for accurate and complete accounting of penalty interest/ expenses, receivables/ payables related to late payment of electricity/gas bills in the upcoming period.

With respect to the inspection of compliance with the laws on tax at Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company according to Decision No. 1632/QD-TCT dated November 08, 2019 of the General Department of Taxation for the year ended December 31, 2018. With respect to some issues due to the nature of the industry related to the time of declaring value added tax on revenue from electricity sales and corresponding costs from the purchase of gas for electricity production, the Company is continuing to explain and make recommendations to the Inspection Team - General Department of Taxation and relevant authorities to draw a final conclusion on the inspection of tax law compliance at Nhon Trach 2 Petroleum Power Joint Stock Company. At the date of issuance of this financial statement, the Company has not yet received a final conclusion on the inspection of compliance with the laws on tax at Petrovietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company related to the time of declaring value added tax on revenue from electricity sales and corresponding costs from the purchase of gas for electricity production by the General Department of Taxation and relevant agencies, so there is no certain basis to recognize any adjustments in the financial statements for the accounting period ended December 31, 2025.

On August 18, 2022, the Company signed Appendix No. 16 (“Appendix No. 16”) to the Power Purchase Agreement No. 07/2012/HD-NMD-NT2 dated July 06, 2012, regarding the adjustment of electricity selling prices according to the final investment cost of Nhon Trach 2 Power Plant with Electric Power Trading Company (“EPTC”), including provisions related to the adjustment of foreign exchange rates (base rate) in the Power Purchase Agreement No. 07 mentioned above. Accordingly, the additional revenue related to the exchange rate differences for 2019 and the exchange rate differences for the period from 2020 to 2021, totaling approximately VND 177 billion, as per Circular 07/2024/TT-BCT dated April 12, 2024 (supplementing Circular No. 57/2020/TT-BCT dated December 31, 2020) by the Ministry of Industry and Trade, which regulates the method for determining electricity prices, Power Purchase Agreements, and as per Appendix No. 16, will be recognized in future financial statements when an agreement is reached between the Company and Vietnam Electricity/ Electric Power Trading Company on the performance of the Power Purchase Agreement as per current regulations.

On November 09, 2021, the People's Committee of Nhon Trach District, Dong Nai Province issued Decision No. 4267/QD-UBND on the recovery of 116,482 m² of land from the Company for the

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 4th quarter of 2025**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****FORM B 09a-DN***These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements*

	<u>December 31, 2025</u>	<u>January 01, 2025</u>
	VND	VND
Trade payables		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,221,675,676,974	2,153,018,063,190
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	<u>5,080,885,046</u>	<u>6,606,186,471</u>
Accrued expenses		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,158,056,197,580	1,116,609,913,314
PetroVietnam Nhon Trach Power Company	77,838,125	-
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	<u>-</u>	<u>780,833,725</u>
Other payables		
PetroVietnam Power Technical Services Joint Stock Company	<u>39,278,284,374</u>	<u>39,278,284,374</u>

Remuneration paid to the Company's Board of Directors, Board of Management, Chief Accountant and Board of Supervisors during the period was as follows:

	<u>From January 01, 2025 to December 31, 2025</u>	<u>From January 01, 2024 to December 31, 2024</u>
	VND	VND
<u>Board of Directors:</u>		
Mr. Uong Ngoc Hai	1,356,496,272	1,242,106,355
Mr. Luong Ngoc Anh	96,000,000	96,000,000
Mr. Ngo Duc Nhan	(*)	(*)
Mr. Nguyen Cong Dung	45,348,258	265,842,489
Ms. Phan Thi Thuy Lan	96,000,000	96,000,000
	<u>1,593,844,530</u>	<u>1,699,948,844</u>

(*) Presented in the income of the Board of Management as detailed below.

	<u>From January 01, 2025 to December 31, 2025</u>	<u>From January 01, 2024 to December 31, 2024</u>
	VND	VND
<u>Board of Management and Chief Accountant:</u>		
Mr. Ngo Duc Nhan	1,343,715,392	1,238,407,349
Ms. Nguyen Thi Ha	1,198,065,337	1,127,800,038
Mr. Nguyen Van Quyen	1,040,534,832	959,484,746
Mr. Nguyen Trung Thu	1,113,617,734	1,052,728,331
Mr. Le Viet An	999,180,134	904,544,706
	<u>5,695,113,429</u>	<u>5,282,965,170</u>
<u>Board of Supervisors:</u>		
Mr. Nguyen Huu Minh	1,025,186,490	959,189,043
Mr. Nguyen Van Ky	60,000,000	60,000,000
Ms. Phan Lan Anh	60,000,000	60,000,000
	<u>1,145,186,490</u>	<u>1,079,189,043</u>

Operating expenses of the Board of Directors and Board of Supervisors during the period are as follows:

Số văn bản: 63/CPNT2-TCKT

Ngày ban hành: 15/01/2026

PETROVIETNAM POWER NHON TRACH 2 JOINT STOCK COMPANY

Hamlet 3, Dai Phuoc Commune, Dong Nai Province, Socialist Republic of Vietnam

Interim Financial Statements for the 4th quarter of 2025

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

FORM B 09a-DN

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements

	From January 01, 2025 to December 31, 2025	From January 01, 2024 to December 31, 2024
	VND	VND
Operating expenses for the period of the Board of Directors	163,829,133	183,349,932
Operating expenses for the period of the Board of Supervisors	<u>48,004,811</u>	<u>49,426,148</u>

Le Van Tu
Preparer

Le Viet An
Chief Accountant

Ngo Duc Nhan
Director
January 12nd, 2026

CHỨNG NHẬN BẢN DỊCH
TRANSLATION CONFIRMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH THUẬT CHUYÊN NGHIỆP SỐ 1
NO.1 TRANSLATION JOINT STOCK COMPANY

Căn cứ theo yêu cầu của Khách hàng,

Upon the request of the Customer,

NAY CHỨNG NHẬN:

DOES HEREBY CONFIRM:

Tài liệu trên được dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh bởi Ông (Bà) **Cao Thị Ngọc Diệp**, CCCD số 001300001867 do Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/04/2021, là cộng tác viên dịch thuật của Công Ty Cổ Phần Dịch Thuật Chuyên Nghiệp Số 1. Người dịch cam kết rằng tài liệu đính kèm đã được dịch chính xác và chịu hoàn toàn trách nhiệm về bản dịch. Công ty và Người dịch không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với tính chính xác, tính hợp pháp hoặc nội dung của bản gốc.

The above document has been translated from Vietnamese to English by Mr (Mrs.) Cao Thi Ngoc Diep, ID Card No 001300001867 Issued by Police department on Administrative Management of Social Order on 25/04/2021, a translation collaborator of No.1 Professional Translation Joint Stock Company. The translator certifies that the attached document has been accurately translated and assumes full responsibility for the translation. The Company/Translator shall not be held responsible for the accuracy, legality, or content of the original document.

Tôi, **Lưu Bảo Trang** - Trưởng Đại diện Văn phòng Nguyễn Trãi tại Hồ Chí Minh, được Ban Giám đốc ủy quyền ký tên, đóng dấu đối với nội dung bản dịch này.

I, Luu Bao Trang - Head of Ho Chi Minh City Representative Office Nguyen Trai, have been authorized by the Board of Management to sign and seal below on behalf of the Company for the content of the attached document.

Số chứng nhận/ Confirmation No: 353265/DTS1-CCCT

Ngày chứng nhận/ Date: 15/01/2026

THAY MẶT TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG ĐẠI DIỆN VĂN PHÒNG NGUYỄN TRÃI TẠI TP.HCM

O/B CEO

HEAD OF HO CHI MINH CITY REPRESENTATIVE OFFICE NGUYEN TRAI

(Ký đóng dấu và ghi rõ họ tên)

(Signature and full name)



Lưu Bảo Trang